

PHỤ LỤC I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định 799/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hiệp Lực)

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
<u>A</u>	<u>Tổng thu NSNN trên địa bàn</u>	1,800,000,000
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	1,800,000,000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	
3	Thu viện trợ không hoàn lại	
<u>B</u>	<u>Thu ngân sách xã</u>	100,632,000,000
1	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	1,660,000,000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	98,972,000,000
	- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	69,621,000,000
	- Thu bổ sung có mục tiêu	29,351,000,000
<u>C</u>	<u>Chi ngân sách xã</u>	100,632,000,000
1	Chi đầu tư phát triển	2,031,000,000
2	Chi thường xuyên	67,477,000,000
3	Bổ sung có mục tiêu	29,351,000,000
4	Dự phòng ngân sách	1,773,000,000

PHỤ LỤC I.1

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định 799/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hiệp Lực)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	100,632,000,000	Tổng số chi	100,632,000,000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%		I. Chi đầu tư phát triển	2,031,000,000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	1,660,000,000	II. Chi thường xuyên	67,477,000,000
III. Thu bổ sung	98,972,000,000	III. Chi bổ sung có mục tiêu	29,351,000,000
Bổ sung cân đối ngân sách	69,621,000,000	IV. Dự phòng	1,773,000,000
Bổ sung có mục tiêu	29,351,000,000		

PHỤ LỤC II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định 799/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hiệp Lực)

Đơn vị: đồng

TT	Khoản thu	Tỉnh giao	HĐND xã quyết định	
			Tổng số	Trong đó: NS xã
1	Khu vực ngoài quốc doanh	331,000,000	331,000,000	331,000,000
	- Thuế giá trị gia tăng	292,000,000	292,000,000	292,000,000
	- Thuế tài nguyên	2,000,000	2,000,000	2,000,000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,000,000	25,000,000	25,000,000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12,000,000	12,000,000	12,000,000
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2,000,000	2,000,000	2,000,000
3	Lệ phí trước bạ	890,000,000	890,000,000	890,000,000
4	Phí, lệ phí	116,000,000	116,000,000	116,000,000
5	Thuế thu nhập cá nhân	186,000,000	186,000,000	186,000,000
5	Thu khác ngân sách	200,000,000	200,000,000	200,000,000
6	Thu tiền thuê đất	35,000,000	35,000,000	35,000,000
7	Tiền sử dụng đất	40,000,000	40,000,000	40,000,000
	Cộng	1,800,000,000	1,800,000,000	1,800,000,000

PHỤ LỤC III
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định 799/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hiệp Lực)

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NỘI ĐỊA	Bao gồm											
				Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Phí & lệ phí	Thu khác ngân sách	Thu tiền thuê đất	Tiền sử dụng đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	1,660,000,000	1,800,000,000	0	0	0	331,000,000	2,000,000	890,000,000	186,000,000	0	116,000,000	200,000,000	35,000,000	40,000,000
1	Xã Hiệp Lực	1,660,000,000	1,800,000,000		0	0	331,000,000	2,000,000	890,000,000	186,000,000		116,000,000	200,000,000	35,000,000	40,000,000

PHỤ LỤC IV

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định 799/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hiệp Lực)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Bao gồm	
		Tổng cộng	Ngân sách cấp xã
A	B	1	2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	100,632,000,000	100,632,000,000
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	71,281,000,000	71,281,000,000
I	Chi đầu tư phát triển	2,031,000,000	2,031,000,000
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	2,000,000,000	2,000,000,000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	31,000,000	31,000,000
II	Chi thường xuyên	67,477,000,000	67,477,000,000
	<i>Trong đó</i>		
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	41,752,000,000	41,752,000,000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	414,000,000	414,000,000
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	470,000,000	470,000,000
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	180,000,000	180,000,000
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	135,000,000	135,000,000
6	Chi đảm bảo xã hội	147,000,000	147,000,000
7	Sự nghiệp kinh tế	2,494,000,000	2,494,000,000
8	Chi quản lý hành chính	19,244,000,000	19,244,000,000
9	Chi sự nghiệp môi trường	431,000,000	431,000,000
10	Chi quốc phòng an ninh	540,000,000	540,000,000
11	Chi khác	1,670,000,000	1,670,000,000
III	Dự phòng ngân sách	1,773,000,000	1,773,000,000
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	29,351,000,000	29,351,000,000
I	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ (Nguồn NS TW)	3,271,000,000	3,271,000,000
-	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	3,000,000,000	3,000,000,000
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	271,000,000	271,000,000
II	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ (Nguồn NS tỉnh)	26,080,000,000	26,080,000,000
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12,371,000,000	12,371,000,000
-	Chi quản lý hành chính	3,933,000,000	3,933,000,000
-	Chi đảm bảo xã hội	6,409,000,000	6,409,000,000
-	Chi quốc phòng an ninh	1,019,000,000	1,019,000,000
-	Sự nghiệp kinh tế	2,348,000,000	2,348,000,000

PHỤ LỤC V
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ
 SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2026**
 (Kèm theo Quyết định 799/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hiệp Lực)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung có mục tiêu				Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
					Tổng số	Bổ sung có mục tiêu nguồn ngân sách Trung ương	Bổ sung có mục tiêu nguồn ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	1,800,000,000	1,660,000,000	69,621,000,000	29,351,000,000	3,271,000,000	24,677,000,000	0	0	100,632,000,000
1	Xã Hiệp Lực	1,800,000,000	1,660,000,000	69,621,000,000	29,351,000,000	3,271,000,000	24,677,000,000	0	-	100,632,000,000

PHỤ LỤC VI

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định 799/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hiệp Lực)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn Trung ương	Bổ sung vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương	Bổ sung vốn sự nghiệp nguồn ngân sách cấp tỉnh
A	B	$I=2+3+4$	2	3	4
	TỔNG SỐ	29,351,000,000	0	3,271,000,000	26,080,000,000
1	Xã Hiệp Lực	29,351,000,000		3,271,000,000	26,080,000,000

PHỤ LỤC VII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định 799/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hiệp Lực)

Đơn vị: đồng

A	B	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi nguồn ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu nguồn Trung ương		Bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Bổ sung vốn đầu tư	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Tổng số		Trong đó
							Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất cho các công trình, dự án, nhiệm vụ cấp xã	Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ, ĐMST, CDS							Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	TỔNG SỐ	100,632,000,000	71,281,000,000	2,031,000,000	2,000,000,000	31,000,000	29,000,000	2,000,000	67,477,000,000	41,752,000,000	460,000,000	1,773,000,000	29,351,000,000	0	3,271,000,000	26,080,000,000	12,371,000,000	0
1	Xã Hiệp Lực	100,632,000,000	71,281,000,000	2,031,000,000	2,000,000,000	31,000,000	29,000,000	2,000,000	67,477,000,000	41,752,000,000	460,000,000	1,773,000,000	29,351,000,000		3,271,000,000	26,080,000,000	12,371,000,000	

Phụ lục VIII

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP CHO NGÂN SÁCH ĐỂ THỰC HIỆN
CÁC NHIỆM VỤ, CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định 799/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hiệp Lực)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		
			Dự toán bổ sung có mục tiêu nguồn ngân sách Trung ương		Dự toán bổ sung có mục tiêu nguồn ngân sách tỉnh
			Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG SỐ	29,351,000,000	3,000,000,000	271,000,000	26,080,000,000
1	Xã Hiệp Lực	29,351,000,000	3,000,000,000	271,000,000	26,080,000,000

PHỤ LỤC X
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định 799/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hiệp Lực)

STT	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số	Chi an ninh quốc phòng	Chi văn hóa thông tin, TDTT	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi quản lý hành chính	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Dự phòng ngân sách	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	98,601,000,000	54,123,000,000	414,000,000	1,559,000,000	650,000,000	135,000,000	431,000,000	5,113,000,000	23,177,000,000	9,556,000,000	1,670,000,000	1,773,000,000	-
I	Quản lý hành chính	35,708,440,800	-	414,000,000	1,559,000,000	650,000,000	135,000,000	431,000,000	804,000,000	20,749,440,800	9,556,000,000	1,410,000,000	-	-
1	Đảng ủy xã	6,719,215,600	-	-	-	-	-	-	-	6,719,215,600	-			
	Kinh phí theo biên chế lương, phụ cấp	4,573,768,000								4,573,768,000				
	Chi theo định mức hoạt động thường xuyên (17 người x 33 tr.đ) (trừ 10% CCTL x 40tr + 3tr/người chuyển sang VP HĐND và UBND để chi chung)	561,000,000								561,000,000				
	Hợp đồng theo Nghị định 111 (02 biên chế x 10tr/tháng x12 tháng)	240,000,000								240,000,000				
	Kinh phí thực hiện Nghị định 73/2024/NĐ-CP	187,154,000								187,154,000				
	Phụ cấp trách nhiệm cấp uỷ (0,3 x 2,340trđ x 12 tháng x 27 người)	227,448,000								227,448,000				
	Phụ cấp bí thư chi bộ thôn (21 người *2,300 tr đ*12 tháng +17 % BHXH)	679,845,600								679,845,600				
	Kinh phí hỗ trợ công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW của BCH TW Đảng; KP theo Quyết định 72-QĐ/TU của TU Thái Nguyên	250,000,000								250,000,000				
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã	3,346,154,600	-	-	-	-	-	-	-	3,346,154,600	-		-	
	Kinh phí theo biên chế lương, phụ cấp	1,316,524,000								1,316,524,000				
	Chi theo định mức hoạt động thường xuyên (7 người x 33 tr.đ) (trừ 10% CCTL x 40tr + 3tr/người chuyển sang VP HĐND và UBND để chi chung)	231,000,000								231,000,000				
	Kinh phí thực hiện Nghị định 73/2024/NĐ-CP	58,968,000								58,968,000				
	Phụ cấp Phó đoàn thể (PCT Hội nông dân) (01 người x 2.150 ngh.đ x 5 tháng + 17% BHXH)	12,739,000								12,739,000				
	Phụ cấp Phó đoàn thể (PCT Hội phụ nữ) (01 người x 2.150 ngh.đ x 5 tháng + 17% BHXH)	12,739,000								12,739,000				
	Phụ cấp Phó đoàn thể (PCT Cựu chiến binh) (01 người x 2.150 ngh.đ x 5 tháng + 17% BHXH)	12,739,000								12,739,000				

	Trưởng ban CTMT (21 người x 1.700 ngh.đ x 12 tháng +17 % BHXH)	528,645,600								528,645,600				
	Bí thư Chi đoàn (21 người x 350 ngh.đ x 12 tháng)	88,200,000								88,200,000				
	Chi hội trưởng phụ nữ (21 người x 350 ngh.đ x 12 tháng)	88,200,000								88,200,000				
	Chi hội trưởng Nông dân (21 người x 350 ngh.đ x 12 tháng)	88,200,000								88,200,000				
	Chi hội trưởng Cựu chiến binh (21 người x 350 ngh.đ x 12 tháng)	88,200,000								88,200,000				
	Kinh phí thực hiện thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”:													
+	Ủy ban MTTQ xã	120,000,000								120,000,000				
+	Ban công tác Mặt trận khu dân cư (10 triệu/thôn)	210,000,000								210,000,000				
	Kinh phí hoạt động của UB Mặt trận Tổ quốc VN xã	55,000,000								55,000,000				
	Kinh phí hoạt động của Đoàn thanh niên	45,000,000								45,000,000				
	Kinh phí hoạt động của Hội Phụ nữ	45,000,000								45,000,000				
	Kinh phí hoạt động của Hội Nông dân	45,000,000								45,000,000				
	Kinh phí hoạt động của Hội Cựu chiến binh	45,000,000								45,000,000				
	Hỗ trợ thêm cho các tổ chức chính trị xã hội (Ban công tác Mặt trận, Chi hội Nông dân, Chi hội Phụ nữ, Chi hội Cựu chiến binh, Chi đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh) ở thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn (2 triệu/tổ chức)	210,000,000								210,000,000				
	Kinh phí hoạt động của Ban TTND	15,000,000								15,000,000				
	Kinh phí hoạt động của Ban GSCĐ	30,000,000								30,000,000				
3	Văn phòng HĐND - UBND xã	7,935,554,600	-	-	1,559,000,000	-	-	-	-	6,208,554,600	168,000,000			-
3.1	Văn phòng HĐND - UBND	6,606,573,600	-	-	678,000,000	-	-	-	-	5,760,573,600	168,000,000			-
	Kinh phí theo biên chế lương, phụ cấp	2,969,863,000								2,969,863,000				
	Chi theo định mức hoạt động thường xuyên (13 người x 33 tr.đ) (trừ 10% CCTL x 40tr + 3tr/người chuyển sang VP HĐND và UBND để chi chung)	429,000,000								429,000,000				
	Hợp đồng theo Nghị định 111	360,000,000								360,000,000				
	Kinh phí chi tiền điện, nước, internet của khối nhà trụ sở HĐND - UBND (Đã bao gồm giảm trừ 3 triệu đồng/biên chế được giao của các đơn vị thuộc UBND xã)	168,000,000								168,000,000				
	Kinh phí thực hiện Nghị định 73/2024/NĐ-CP	137,648,000								137,648,000				

	Phụ cấp Người làm công tác Bảo vệ trẻ em (2 tr x 5 tháng +17% BHXH x 5 tháng)	11,989,000								11,989,000				
	Phụ cấp Người làm công tác Truyền thanh (2 tr x 5 tháng, kiêm nhiệm)	10,000,000								10,000,000				
	Phụ cấp nhân viên Thú y (2,05tr x 5 tháng +17% BHXH x 5 tháng)	12,239,000								12,239,000				
	Phụ cấp Chủ tịch Hội Người Cao tuổi (2 tr x 5 tháng +17% BHXH x 6 tháng)	11,989,000								11,989,000				
	Phụ cấp Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ (2 tr x 5 tháng) (kiêm nhiệm)	10,000,000								10,000,000				
	Phụ cấp Chủ tịch Hội Khuyến học (2 tr x 5 tháng) (kiêm nhiệm)	10,000,000								10,000,000				
	Chi hội trưởng Hội NCT (21 người x 250 ngh.đ x 12 tháng)	60,000,000								60,000,000				
	Trợ cấp cán bộ xã nghỉ việc (Hưu xã)	168,000,000									168,000,000			
	Phụ cấp Trưởng thôn (21 người *2,300 tr đ*12 tháng +17 % BHXH)	679,845,600								679,845,600				
	Phụ cấp + BHYT Đại biểu HĐND xã	340,000,000								340,000,000				
	Phụ cấp Tổ bảo vệ an ninh trật tự	318,000,000			318,000,000									
	Chi an ninh (phân bổ theo NQ 27/2025/NQ-HĐND)	360,000,000			360,000,000									
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của UBND	350,000,000								350,000,000				
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động HĐND	200,000,000								200,000,000				
3.2	Ban chỉ huy quân sự xã	1,328,981,000	-	-	881,000,000	-	-	-	-	447,981,000	-	-	-	-
	Kinh phí theo biên chế lương, phụ cấp	363,280,000								363,280,000				
	Chi theo định mức hoạt động thường xuyên (2 người x 33 tr.đ) (trừ 10% CCTL x 40tr + 3tr/người chuyển sang VP HĐND và UBND để chi chung)	66,000,000								66,000,000				
	Kinh phí thực hiện Nghị định 73/2024/NĐ-CP	18,701,000								18,701,000				
	Phụ cấp thôn đội trưởng, phụ cấp dân quân	444,000,000			444,000,000									
	Trợ cấp ngày công và tiền ăn huấn luyện dân quân	257,000,000			257,000,000									
	Chi quốc phòng (phân bổ theo NQ 27/2025/NQ-HĐND)	180,000,000			180,000,000									
4	Phòng Kinh tế	3,453,563,000	-	-	-	-	-	-	431,000,000	804,000,000	2,078,563,000	-	140,000,000	-
	Kinh phí theo biên chế lương, phụ cấp	1,570,685,000									1,570,685,000			
	Chi theo định mức hoạt động thường xuyên (8 người x 33 tr.đ) (trừ 10% CCTL x 40tr + 3tr/người chuyển sang VP HĐND và UBND để chi chung)	264,000,000									264,000,000			
	Hợp đồng theo Nghị định 173/2025/NĐ-CP (01 HĐ)	120,000,000									120,000,000			

	Kinh phí hoạt động thường xuyên Hợp đồng 173/2025/NĐ-CP	10,000,000								10,000,000				
	Kinh phí thực hiện Nghị định 73/2024/NĐ-CP	73,878,000								73,878,000				
	Công tác xây dựng dự toán, quyết toán ngân sách	40,000,000								40,000,000				
	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí	350,000,000							350,000,000					
	Kinh phí hỗ trợ trồng lúa	339,000,000							339,000,000					
	Kinh phí tư vấn thẩm định giá các gói thầu mua sắm trên địa bàn, kinh phí thẩm định giá đất cụ thể	50,000,000							50,000,000					
	Kinh phí kiểm kê đất đai năm 2025	35,000,000							35,000,000					
	Kinh phí phòng chống lụt bão	60,000,000									60,000,000			
	Kinh phí hoạt động của Ban ATGT	50,000,000									50,000,000			
	Kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt	431,000,000						431,000,000						
	Kinh phí thực hiện hoạt động công thương, ĐKKD	30,000,000									30,000,000			
	Kinh phí thực hiện đăng ký đất đai và cấp GCNQSD đất	30,000,000							30,000,000					
5	Phòng Văn hóa-XH	13,640,083,000	-	414,000,000	-	650,000,000	135,000,000	-	-	1,783,083,000	9,388,000,000	1,270,000,000	-	-
	Kinh phí theo biên chế lương, phụ cấp	1,424,775,000								1,424,775,000				
	Chi theo định mức hoạt động thường xuyên (7 người x 33 tr.đ) (trừ 10% CCTL x 40tr + 3tr/người chuyển sang VP HĐND và UBND để chi chung)	231,000,000								231,000,000				
	Kinh phí thực hiện Nghị định 73/2024/NĐ-CP	67,308,000								67,308,000				
	Kinh phí cải cách hành chính	20,000,000									20,000,000			
	Kinh phí thi đua khen thưởng	700,000,000									700,000,000			
	Chi cho các hoạt động đảm bảo xã hội (bao gồm cả duy trì, sửa chữa các công trình tường niệm do xã quản lý)	100,000,000									100,000,000			
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	662,000,000									662,000,000			
	Kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ vào các ngày lễ tết	47,000,000									47,000,000			
	Kinh phí sự nghiệp văn hoá thông tin	270,000,000				270,000,000								
	Kinh phí hỗ trợ đơn vị có di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia	200,000,000				200,000,000								
	Kinh phí sự nghiệp thể dục, thể thao	180,000,000				180,000,000								
	Kinh phí sự nghiệp phát thanh truyền hình	135,000,000					135,000,000							

IV	Dự phòng ngân sách	1,773,000,000											1,773,000,000	
-----------	---------------------------	----------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	----------------------	--

